

TEACHER PROFESSIONAL STANDARDS AND STANDARD-ORIENTED TEACHER EDUCATION MODEL

Nguyen Danh Nam

Thai Nguyen University

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 29/9/2021	The paper presents professional standards for teachers of some countries in the world and trends in using standards in training, using and evaluating teachers. The paper also mentions professional competency models and new functions of teachers in the context of renovating the general education curriculum. The paper uses the desk research method and the expert method. The general issues in the paper are analyzed through the process of researching and evaluating teacher professional standards and teacher training models of some countries in the world such as Australia, the United States, the United Kingdom, Singapore and Germany. From there, propose a standard-oriented teacher education model, contributing to improving the quality of training and fostering the teaching staff in Vietnam.
Revised: 08/11/2021	
Published: 08/11/2021	
KEYWORDS	
Professional standards	
Teacher education	
Training model	
Standard-oriented model	
Teaching profession	
Teacher	

CHUẨN NGHỀ NGHIỆP GIÁO VIÊN VÀ MÔ HÌNH ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN

Nguyễn Danh Nam

Đại học Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 29/9/2021	Bài viết trình bày chuẩn nghề nghiệp giáo viên của một số nước trên thế giới và những xu hướng sử dụng chuẩn trong đào tạo, sử dụng và đánh giá giáo viên. Bài viết cũng đề cập đến các mô hình năng lực nghề nghiệp và những chức năng mới của người giáo viên trong bối cảnh đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phương pháp chuyên gia. Những vấn đề tổng quan trong bài viết được phân tích qua quá trình tìm hiểu, đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên và mô hình đào tạo giáo viên của một số nước trên thế giới như: Úc, Hàn Kỳ, Anh, Singapore và Đức. Từ đó, bài viết giới thiệu mô hình đào tạo giáo viên theo định hướng chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên ở Việt Nam hiện nay.
Ngày hoàn thiện: 08/11/2021	
Ngày đăng: 08/11/2021	
TỪ KHÓA	
Chuẩn nghề nghiệp	
Đào tạo giáo viên	
Mô hình đào tạo	
Định hướng chuẩn	
Nghề dạy học	
Giáo viên	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.5097>

Email: danhnam.nguyen@tnu.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

3

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên (GV) là hệ thống các yêu cầu cơ bản đối với GV về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, giúp GV tự đánh giá bản thân, từ đó xây dựng kế hoạch rèn luyện phẩm chất đạo đức và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [1]-[3]. Như vậy, chuẩn nghề nghiệp GV quy định các yêu cầu cơ bản về phẩm chất và năng lực nghề nghiệp đối với người GV nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học và giáo dục, đáp ứng mục tiêu phát triển giáo dục. Phát triển các chuẩn nghề nghiệp GV là sự bổ sung, cập nhật các tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực mà GV phải có để đáp ứng các yêu cầu mới của giáo dục. Các quốc gia trên thế giới đưa ra các tiêu chuẩn về năng lực đối với GV, làm cơ sở cho việc đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng GV. Chuẩn nghề nghiệp GV ở Việt Nam là mô hình năng lực được xây dựng trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực chuẩn vận dụng vào điều kiện Việt Nam và được sử dụng như một công cụ nhà nước để quản lý chất lượng giáo dục theo định hướng năng lực; là căn cứ, cơ sở định hướng cho việc đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và phát triển đội ngũ GV trong các cơ sở đào tạo GV và nhà trường phổ thông [4], [5].

Năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành “Quy định về chuẩn nghề nghiệp GV tiểu học” (kèm theo Quyết định số 14/2007/QĐ-BGDĐT ngày 04/5/2007). Năm 2009, Bộ ban hành “Quy định về chuẩn nghề nghiệp GV trung học cơ sở, trung học phổ thông” (kèm theo Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22/10/2009) [5], [6]. Năm 2018, Bộ ban hành “Quy định chuẩn nghề nghiệp GV cơ sở giáo dục phổ thông” thay thế cho các chuẩn đã được ban hành trước đó (kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018) [7]. Bên cạnh đó, chuẩn nghề nghiệp GV mầm non cũng được ban hành lần đầu năm 2008 và ban hành chuẩn thay thế năm 2018. Từ những thay đổi về chuẩn nghề nghiệp GV, chương trình đào tạo GV theo định hướng năng lực và chuẩn nghề nghiệp cũng phải đổi mới nhằm đáp ứng yêu cầu của việc thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới [1], [8]-[10]. Vì vậy, chương trình cần giúp người GV tương lai đáp ứng những yêu cầu cụ thể sau: (i) nắm vững nội dung giảng dạy; (ii) xác định mục tiêu rõ ràng cho mỗi bài học; (iii) đòi hỏi cao đối với mọi học sinh (HS); (iv) bắt đầu từ thực tế, đặt câu hỏi “tại sao” và khuyến khích HS dự đoán điều gì sẽ xảy ra; (v) có thể thay đổi cách tiếp cận, thay đổi bài học hoặc hoạt động trong giờ học khi có tình huống hay vấn đề bất ngờ; (vi) thường xuyên đánh giá việc giảng dạy của mình với hiệu quả học tập của HS; (vii) luôn tự cập nhật và cởi mở để thay đổi một cách có trách nhiệm dựa trên lí thuyết, nghiên cứu và thực hành; (viii) hợp tác cùng các GV khác, chia sẻ kiến thức, đóng góp ý kiến, hướng dẫn và học hỏi đồng nghiệp; (ix) xây dựng mối quan hệ vững chắc với HS và gia đình HS [5], [11], [12]. Bài viết tập trung vào phân tích từ yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp GV của một số nước trên thế giới, từ đó đưa ra một số đề xuất cho đổi mới mô hình và chương trình đào tạo GV ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và phương pháp chuyên gia. Những vấn đề tổng quan trong bài viết được phân tích qua quá trình tìm hiểu, đánh giá chuẩn nghề nghiệp giáo viên và mô hình đào tạo giáo viên của một số nước trên thế giới như: Úc, Hàn Kỳ, Anh, Singapore và Đức. Đây là các nước có mô hình đào tạo giáo viên cũng như các chuẩn nghề nghiệp giáo viên được nhiều nước trên thế giới tham khảo. Phương pháp phỏng vấn sâu cũng được thực hiện đối với 12 chuyên gia giáo dục từ các viện nghiên cứu giáo dục và các cơ sở đào tạo giáo viên trong cả nước. Ngoài ra, tác giả bài viết đã thực hiện phỏng vấn trực tiếp một số chuyên gia giáo dục của Cộng hòa Liên bang Đức để giới thiệu mô hình năng lực giáo viên, sự phù hợp nghề giáo viên và mô hình đào tạo giáo viên theo định hướng chuẩn. Mô hình năng lực giáo viên được trình bày trong bài viết đã được đưa ra phân tích, trao đổi với hàng trăm giáo viên phổ thông tham gia các khóa tập huấn - bồi dưỡng giáo viên phổ thông thuộc Dự án Phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Chuẩn nghề nghiệp GV được xây dựng trên cơ sở mô hình năng lực của GV, trong đó đưa ra các tiêu chuẩn năng lực và các tiêu chí đánh giá cho mỗi tiêu chuẩn đó. Do đó, chuẩn nghề nghiệp GV là cơ sở định hướng cho việc đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá và phát triển đội ngũ GV. Xu hướng quốc tế trong đổi mới giáo dục phổ thông và đào tạo GV là định hướng năng lực và định hướng chuẩn [5], [13]. Vấn đề xây dựng chuẩn nghề nghiệp GV cũng như chuẩn chương trình đào tạo GV trong phạm vi quốc tế được đặc biệt quan tâm từ sau năm 2000.

Chuẩn nghề nghiệp GV ở Hoa Kỳ: Hội đồng quốc gia về tiêu chuẩn giảng dạy chuyên nghiệp (NBPTS¹, thành lập năm 1987) đưa ra năm quan điểm định hướng về chuẩn nghề nghiệp GV của Hoa Kỳ. NBPTS coi nghề GV như là một nghề nghiệp “giải thoát” và phát triển quốc gia trong thế kỷ 21 [14]. Năm 2002, hội đồng kiểm định giáo dục GV quốc gia (NCATE²) đưa ra chuẩn nghề nghiệp để đánh giá trường học, trường đại học và phát triển giáo dục. Mỗi tiểu bang có bộ chuẩn nghề nghiệp GV riêng. Giáo dục Hoa Kỳ có nhiều con đường giúp những người có bằng cử nhân có thể chuyển sang nghề dạy học, do đó cần có những tiêu chuẩn chung về GV để làm cơ sở cho việc đào tạo và sử dụng [15]. Các tiêu chuẩn cốt lõi đối với nghề dạy học theo Hiệp hội hỗ trợ và đánh giá GV giữa các bang (ITASC³) đó là: (i) người học và việc học (gồm phát triển người học; sự khác nhau của người học; môi trường học tập); (ii) nội dung (gồm nội dung kiến thức; áp dụng nội dung); (iii) thực hành giảng dạy (gồm đánh giá; lập kế hoạch giảng dạy; các chiến lược giảng dạy); (iv) trách nhiệm chuyên nghiệp (gồm thực hành đạo đức và học tập mang tính chuyên nghiệp; lãnh đạo và hợp tác).

Chuẩn nghề nghiệp GV của bang Ohio - Columbus gồm 7 chuẩn được chia thành 3 lĩnh vực cơ bản sau đây: (i) *dạy học*, gồm GV hiểu sự phát triển và quá trình học của HS, tôn trọng sự đa dạng của mỗi HS mà mình dạy; biết và hiểu nội dung môn học/lĩnh vực mà mình có trách nhiệm giảng dạy; hiểu và sử dụng các cách thức đánh giá đa dạng để kiểm tra việc giảng dạy, đánh giá và đảm bảo việc học tập của HS; lập kế hoạch và tiến hành giảng dạy có hiệu quả nhằm nâng cao kết quả học tập của từng cá nhân HS; (ii) *các điều kiện cho dạy và học*, gồm GV tạo môi trường học tập thúc đẩy việc học tập và đạt thành tích cao cho tất cả HS ở mọi trình độ; (iii) *dạy học như là một nghề*, gồm GV phối hợp và giao tiếp với HS, phụ huynh, đồng nghiệp, cán bộ quản lý và cộng đồng để hỗ trợ cho việc học tập của HS; gánh vác trách nhiệm tự phát triển chuyên môn, thực hiện và lôi cuốn sự tham gia như là những cá nhân nhưng đồng thời cũng như là những thành viên của cộng đồng học tập [14].

Chuẩn nghề nghiệp GV ở Anh: Năm 2007, Anh đưa ra bộ chuẩn nghề nghiệp GV, trong đó quy định những tiêu chí cho các loại GV theo những mức độ lãnh nghề khác nhau. Tại Anh, có ba con đường chính để đến với nghề dạy học là đào tạo trong các trường đại học; đào tạo tại các trường phổ thông, trong công việc; và sử dụng những người có kinh nghiệm nhưng chưa có địa vị GV. Để đảm bảo sự thống nhất về yêu cầu, các tiêu chuẩn đối với GV được quy định là: (i) đặt kỳ vọng cao, truyền cảm hứng, tạo động lực và thách thức đối với HS; (ii) thúc đẩy sự tiến bộ và kết quả tốt cho HS; (iii) thể hiện tốt kiến thức và chương trình giảng dạy; (iv) lập kế hoạch và giảng dạy các bài học có cấu trúc; (v) điều chỉnh việc giảng dạy để đáp ứng được những điểm mạnh và nhu cầu của HS; (vi) sử dụng chính xác và hiệu quả việc đánh giá; (vii) quản lý hành vi một cách hiệu quả để đảm bảo môi trường học tập tốt và an toàn; (viii) thực hiện đầy đủ trách nhiệm học tập chuyên nghiệp rộng hơn [16]-[19].

Chuẩn nghề nghiệp GV ở Úc: Năm 2006, Hội đồng Bộ Giáo dục liên bang Úc đưa ra khung chuẩn nghề nghiệp GV và các bang xây dựng các bộ chuẩn riêng. Chuẩn nghề nghiệp GV của Úc

¹ National Board for Professional Teaching Standards

² National Council for Accreditation of Teacher Education

³ Interstate Teacher Assessment and Support Consortium

gồm có 7 tiêu chuẩn đưa ra những nội dung GV phải biết và có thể làm được. Các tiêu chuẩn này liên kết với nhau, phụ thuộc và đan xen lẫn nhau. Bộ tiêu chuẩn này được phân chia thành ba nhóm chính về năng lực của GV: kiến thức nghề nghiệp, thực hành nghề nghiệp và cam kết nghề nghiệp [20], [21]. Sau đó, mỗi chuẩn được tách thành các mô tả ở bốn cấp độ: tốt nghiệp, giỏi, xuất sắc và dẫn đầu chuyên môn. Các mức độ đó hướng dẫn GV có thể phát triển chuyên môn thường xuyên, liên tục từ chuẩn bị tốt nghiệp, giỏi, xuất sắc và dẫn đầu. Về kiến thức nghề nghiệp, gồm hiểu biết HS và hiểu cách HS học như thế nào; hiểu biết nội dung giảng dạy và biết cách làm thế nào để dạy các nội dung đó. Về thực hành nghề nghiệp, gồm lập kế hoạch và thực hiện giảng dạy và học tập hiệu quả; tạo ra và duy trì một môi trường học tập an toàn và hỗ trợ; đánh giá, cung cấp thông tin phản hồi và báo cáo về học tập của HS. Về cam kết nghề nghiệp, gồm tham gia vào quá trình học tập chuyên môn; tham gia về mặt chuyên môn với các đồng nghiệp, cha mẹ HS và cộng đồng. Chuẩn GV được áp dụng cho tất cả GV ở mọi cấp học, trình độ đào tạo cũng như loại hình trường trong các cơ sở giáo dục [20], [22], [23]. Mục đích của bộ chuẩn nhằm cung cấp cơ sở (nền tảng) cho mọi GV xác định nhu cầu phát triển nghề nghiệp của mình và định hướng cho họ tiếp tục học tập và nâng cao tay nghề; cung cấp cơ sở cho việc xây dựng chương trình đào tạo GV và bày tỏ những mong đợi/kì vọng đối với nghề dạy học.

Chuẩn nghề nghiệp GV ở Singapore: Năng lực nghề nghiệp giáo viên của Singapore được xây dựng với mục đích là: (i) tìm kiếm sự ưu tú; (ii) đảm bảo cho người GV có những năng lực cần thiết để nâng cao thành tích học tập của HS; (iii) thấy được năng lực và tiềm năng của mỗi GV, giúp họ có định hướng phát triển nghề nghiệp đúng đắn theo một trong ba định hướng sự nghiệp đó là: *giảng dạy, lãnh đạo và chuyên gia giáo dục*; (iv) có những kế hoạch tiếp theo phù hợp trên những nấc thang nghề nghiệp của mình. Hệ thống năng lực giảng dạy của giáo viên Singapore gồm 5 nhóm năng lực. Năng lực cốt lõi là “giáo dục trẻ một cách toàn diện”. Bốn nhóm năng lực còn lại đó là: làm chủ kiến thức; chinh phục những trái tim và khối óc; làm việc với mọi người; hiểu biết về mình và mọi người [24].

Chuẩn nghề nghiệp GV ở Việt Nam: Chuẩn nghề nghiệp GV phổ thông được xây dựng gồm 5 tiêu chuẩn với 15 tiêu chí. Mỗi tiêu chí quy định ba mức: đạt, khá, tốt. Bộ tiêu chuẩn này quy định 5 lĩnh vực phẩm chất và năng lực trong mô hình năng lực nghề nghiệp GV đó là: (i) *phẩm chất nhà giáo*, bao gồm đạo đức nhà giáo; phong cách nhà giáo; (ii) *phát triển chuyên môn nghiệp vụ*, bao gồm phát triển chuyên môn bản thân; xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực; sử dụng phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS; tư vấn và hỗ trợ HS; (iii) *xây dựng môi trường giáo dục*, bao gồm xây dựng văn hóa nhà trường; thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường; thực hiện và xây dựng trường học an toàn, phòng chống bạo lực học đường; (iv) *phát triển mối quan hệ giữa gia đình, nhà trường và xã hội*, bao gồm tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ HS và các bên liên quan; phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để thực hiện hoạt động dạy học cho HS; phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội để giáo dục lối sống cho HS; (v) *sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục*, bao gồm sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc; ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục [5]-[7].

Dựa trên phân tích các bộ chuẩn nghề nghiệp GV của một số nước ở trên và kết quả phỏng vấn 12 chuyên gia giáo dục, có thể rút ra 5 vấn đề cốt lõi đối với nghề nghiệp của GV đó là:

(1) *GV cần phải tận tâm đối với HS và sự học hành:* phải hiến dâng để làm cho giá trị tri thức đến với tất cả HS, tin tưởng tất cả HS có thể học; đối xử bình đẳng đối với tất cả các HS, thừa nhận sự khác biệt cá nhân, cái mà để phân biệt các HS khác nhau, bao dung đối với sự khác nhau trong khi thực thi công việc; hiểu cách HS học và phát triển như thế nào; tôn trọng sự khác biệt về văn hoá và gia đình của HS trong lớp học; phải lo lắng chia sẻ với động cơ, hiệu quả trong việc học của HS với quan hệ bình đẳng; chia sẻ các đặc trưng và nghĩa vụ làm người (trách nhiệm công dân).

(2) *GV phải hiểu biết các môn học và biết dạy các môn học đó*: phải làm chủ những môn học giảng dạy, có hiểu biết sâu về lịch sử cấu trúc, sự phát triển và các ứng dụng thực tiễn của môn học; có kỹ năng và kinh nghiệm trong giảng dạy các môn đó, thông hiểu những lỗ hổng về các kỹ năng và những định kiến sai lầm của HS đối với môn học; có khả năng sử dụng linh tính nghề nghiệp để dạy cho HS hiểu.

(3) *GV phải hoàn thành nghĩa vụ giảng dạy, quản lý lớp học hiệu quả và đánh giá được sự tiến bộ của HS*: giảng dạy có hiệu quả, di chuyển phù hợp trong phạm vi kỹ thuật dạy học, giữ cho HS tính chủ động tích cực hoạt động nhóm và tập trung; biết tổ chức cho HS hoạt động trong trật tự, bảo đảm kỷ luật môi trường học tập và tổ chức giảng dạy để đạt được mục tiêu; biết đánh giá sự tiến bộ của HS có cá tính; sử dụng các phương pháp để đo sự phát triển và hiểu biết của HS và có thể giải thích rõ ràng thành tích của HS cho phụ huynh.

(4) *GV suy nghĩ một cách hệ thống về khả năng học và thực hành từ kinh nghiệm nghề nghiệp*: có khả năng đọc, hỏi, sáng tạo và hướng tới những suy nghĩ mới; quen thuộc những lý luận học tập và cách thức dạy học, là trụ cột sát cánh trong dòng chảy chung của giáo dục; nghiên cứu kỹ lưỡng sự rèn luyện về tính cơ bản, chính quy với mức độ kiến thức sâu sắc, về trình độ dần dựng để thực hiện các kỹ năng và sự kết hợp những tìm tòi trong hoạt động giáo dục.

(5) *GV là thành viên của cộng đồng học tập*: cộng tác để phát triển sự học tập của HS; tích cực tìm kiếm và xây dựng nhóm hợp tác và cộng sự; làm việc với các đồng nghiệp khác về hợp đồng giảng dạy, phát triển chương trình và bồi dưỡng GV; thúc đẩy trường học tiến bộ và bổ sung nguồn lực trong khuôn khổ mục tiêu quốc gia và mục tiêu địa phương; biết hợp tác với phụ huynh HS để dần xếp có hiệu quả công việc của nhà trường.

Tóm lại, qua các nền văn hóa và hệ thống nhà trường khác nhau, có thể thấy sự đồng thuận về một số yêu cầu năng lực cốt lõi đối với người GV đó là: có một kiến thức nền tảng vững vàng và đầy đủ, được hỗ trợ bởi các chiến lược quản lý tri thức có hiệu quả; có kiến thức sâu sắc về cách thức giảng dạy các môn học cụ thể, kết hợp với năng lực kỹ thuật số và việc học tập của HS; có các kỹ năng và chiến lược giảng dạy/quản lý lớp học; có các kỹ năng giao tiếp, phản ánh và nghiên cứu, cho công việc hợp tác trong các trường học như các cộng đồng chuyên môn; có thái độ phân biệt đối với những hành động chuyên môn của bản thân, dựa trên các nguồn thông tin khác nhau để tham gia vào sự đổi mới; có thái độ tích cực để phát triển chuyên môn, sự hợp tác, sự đa dạng và hòa nhập một cách liên tục; có khả năng thích ứng kế hoạch và thực hành theo bối cảnh và nhu cầu của HS.

Từ những phân tích trên, chuẩn đầu ra đào tạo GV cần hướng tới: (i) thực hiện được kỹ năng phát triển về lý thuyết, chính sách và thực hành trong lĩnh vực giáo dục, đánh giá và áp dụng trong thực hành nghề nghiệp giảng dạy của mình; (ii) thực hiện được kỹ năng đánh giá một cách phê phán, hiểu, thiết kế và thực hiện các nghiên cứu về khoa học giáo dục; (iii) hiểu biết về các tình huống phức tạp trong lớp học và trường học, phát triển qua các hoạt động nghề nghiệp ở trường học và đối thoại với đồng nghiệp; (iv) thực hiện được kỹ năng sử dụng những phản hồi có tính phê phán để nâng cao năng lực nghề nghiệp và phương pháp dạy học [2], [8]. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo phải hướng đến phát triển phẩm chất của GV như: (i) *yêu người*, nghĩa là GV phải giàu lòng nhân ái, thương yêu HS, cảm hóa HS bằng chính trái tim nhân ái của mình; (ii) *yêu nghề*, là phẩm chất và lý tưởng nghề nghiệp để giáo dục HS, tâm huyết với sự nghiệp “trồng người”, có niềm tin và thái độ đối với nghề, giữ gìn danh dự lương tâm nhà giáo; (iii) *yêu giá trị bản thân*, nghĩa là GV phải xây dựng hệ giá trị mô phạm cho mình; tận tụy với công việc; công bằng trong đánh giá; gương mẫu trách nhiệm ở mọi lúc, mọi nơi; trân trọng những giá trị tốt đẹp; giữ gìn và lan tỏa hình ảnh tốt đẹp của mình cho HS; và (iv) *yêu quê hương, đất nước* và lan tỏa tình yêu đó cho HS.

3.2. Năng lực nghề nghiệp giáo viên

Năng lực nghề nghiệp của GV là khả năng thực hiện thành công và có trách nhiệm các nhiệm vụ và giải quyết các tình huống nghề nghiệp một cách chuyên nghiệp trên cơ sở kiến thức, kỹ

năng khoa học chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm cũng như các phẩm chất nhân cách. Năng lực nghề nghiệp GV gồm năng lực khoa học chuyên môn gắn với các môn học và năng lực nghiệp vụ sư phạm gồm năng lực khoa học giáo dục và năng lực lý luận dạy học chuyên ngành [2]. Có nhiều mô hình năng lực nghề nghiệp GV khác nhau. Sau đây là hai mô hình theo các cách tiếp cận khác nhau:

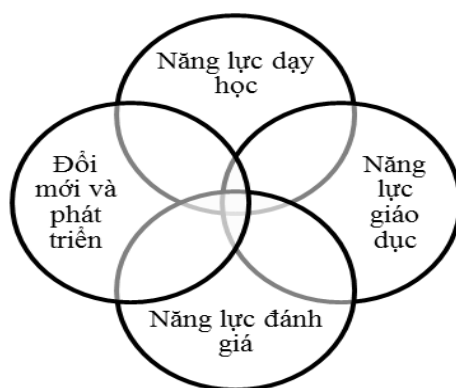
Mô hình (A) (xem Hình 1) mô tả năng lực nghề nghiệp GV bao gồm các lĩnh vực năng lực sau đây: (i) phẩm chất nhà giáo gồm đạo đức, phong cách nhà giáo, động cơ, trách nhiệm; (ii) năng lực khoa học chuyên môn (chuyên ngành) gồm các năng lực khoa học chuyên môn gắn với các môn học và cả các năng lực liên môn; (iii) năng lực khoa học giáo dục gồm năng lực thuộc các lĩnh vực khoa học giáo dục như tâm lý học, giáo dục học, lý luận dạy học đại cương, xã hội học giáo dục; (iv) năng lực lý luận dạy học chuyên ngành gồm lý luận dạy học chuyên ngành là cầu nối giữa khoa học chuyên ngành và khoa học giáo dục, có thể được xếp vào các khoa học giáo dục hoặc khoa học chuyên môn [2].



Hình 1. Mô hình năng lực giáo viên (A)

Mô hình năng lực GV (A) không tách phẩm chất nhà giáo và năng lực. Khi tách phẩm chất và năng lực thì năng lực nghề nghiệp GV bao gồm năng lực chuyên môn và năng lực nghiệp vụ sư phạm.

Mô hình (B) được sử dụng trong văn bản chuẩn đào tạo GV, khoa học giáo dục của Cộng hòa Liên bang Đức năm 2004 (xem Hình 2). Nó mô tả các lĩnh vực hành động nghề nghiệp (năng lực nghiệp vụ sư phạm) của GV bao gồm bốn lĩnh vực năng lực cơ bản: lĩnh vực năng lực dạy học, lĩnh vực năng lực giáo dục, lĩnh vực năng lực đánh giá và lĩnh vực năng lực đổi mới và phát triển [2].



Hình 2. Mô hình năng lực giáo viên (B)

Những thay đổi trong nhà trường kéo theo sự thay đổi vai trò của GV. Người GV từ chỗ thực hiện chủ yếu vai trò truyền đạt kiến thức khoa học hàn lâm sang vai trò nhà tổ chức các loại hình hoạt động cho HS; mối quan hệ thầy giảng giải - trò ghi nhớ truyền thống trong giáo dục được

thay bằng mối quan hệ mới với sự phân công chức năng: “thầy tổ chức, hướng dẫn, đánh giá, điều chỉnh - trò tự hoạt động, học tập và rèn luyện”; GV từ chỗ sử dụng môi trường giáo dục sẵn có chuyển sang vai trò người tạo dựng môi trường giáo dục - môi trường tri thức và môi trường cảm xúc, môi trường văn hoá; GV gánh trách nhiệm của người kiến tạo môi trường giáo dục, người phối hợp các lực lượng giáo dục, người nêu gương, hình mẫu. Thời gian gần đây, nhiều nhà giáo dục đã đề cập đến mô hình người GV - huấn luyện viên; GV - người cố vấn; GV - người quản lý quá trình học tập; GV - người tham dự [11].

Trong lao động sư phạm, nhân cách nhà giáo vẫn là công cụ lao động quan trọng nhất. Giá trị tác động của các phương pháp, hình thức giáo dục vẫn nằm ở nhân cách nhà giáo. Những vai trò mới đòi hỏi ở người GV những giá trị nghề nghiệp mới. Đào tạo GV trong bối cảnh hiện nay phải được nhìn nhận không thể chỉ đơn giản là quá trình trang bị cho người GV tương lai kiến thức, thái độ, hành vi và kỹ năng cần thiết cho việc thực hiện thành công các nhiệm vụ trong lớp học, trường học và cộng đồng. Đó phải là quá trình phát triển người GV tương lai như những nhân cách nghề nghiệp. Giá trị nghề nghiệp phải trở thành yếu tố cốt lõi trong nhân cách người GV. Quá trình này đòi hỏi một cách tiếp cận, một quy trình đào tạo dựa trên logic hình thành hệ thống giá trị nhân cách, khá khác biệt so với tiếp cận và quy trình đào tạo tập trung vào năng lực.

3.3. Mô hình đào tạo giáo viên theo định hướng chuẩn

Xu hướng quốc tế trong đổi mới đào tạo GV hiện nay là chuyển từ giáo dục định hướng nội dung sang giáo dục định hướng năng lực; chuyển từ phương thức đào tạo theo niên chế sang phương thức đào tạo theo tín chỉ [1], [11]. Quá trình đổi mới chương trình và quá trình đào tạo GV đặt ra cho các cơ sở đào tạo nhiệm vụ tập trung hình thành và phát triển cho người học hệ thống năng lực đã quy định trong chuẩn nghề nghiệp; xây dựng và thực hiện chương trình giáo dục - đào tạo theo hướng nội dung được nâng cao bằng việc chuyển dần hoạt động thực hành, thực tập nghề từ các trường đại học sang các lớp học trong trường phổ thông.

Mô hình đào tạo GV theo nghĩa rộng là hệ thống những định hướng tổng thể cho việc đào tạo GV, bao gồm những quan điểm định hướng, mục tiêu đào tạo, những yêu cầu về phẩm chất và năng lực của người GV (mô hình nhân cách/mô hình năng lực), khung cấu trúc nội dung, phương thức tổ chức, phương pháp đào tạo và đánh giá cũng như khung thời gian đào tạo. Mô hình đào tạo GV cần được xây dựng phù hợp với những quy định đối với GV trong các văn bản pháp lý hiện hành, dựa trên những quan điểm khoa học hiện đại về đào tạo GV và phù hợp thực tiễn, đáp ứng những đòi hỏi mới đối với đối tượng GV. Mô hình đào tạo GV cần định hướng vào việc thực hiện chuẩn trong đào tạo GV và là cơ sở cho việc xây dựng chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo cần đảm bảo mối quan hệ và tỷ lệ hợp lý giữa khoa học chuyên ngành, khoa học giáo dục và thực tiễn phổ thông trong nội dung đào tạo, định hướng vào nghề dạy học.

Đổi mới chương trình đào tạo GV cần gắn liền với cải cách mục tiêu, nội dung và phương pháp đào tạo nhằm thực hiện đào tạo định hướng chuẩn và năng lực nghề nghiệp. Việc xây dựng chương trình đào tạo cần hướng vào việc đào tạo các năng lực nghề nghiệp phù hợp với hệ thống năng lực đã quy định trong chuẩn nghề nghiệp. Trong đó cần lưu ý là các năng lực quy định trong chuẩn nghề nghiệp cũng đồng thời là các năng lực khoa học giáo dục. Tuy nhiên đây chưa phải chuẩn xây dựng riêng cho đào tạo GV ở trường đại học. Vì vậy, trong việc xây dựng chương trình đào tạo về các khoa học giáo dục cần xây dựng các mục tiêu năng lực cần đào tạo về khoa học giáo dục, phù hợp với chuẩn nghề nghiệp GV và hệ thống tri thức của các khoa học giáo dục. Trong việc xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành của mỗi ngành đào tạo cần xác định các năng lực và nội dung chuyên ngành cần đào tạo. Việc xác định các năng lực và nội dung chuyên ngành đào tạo dựa trên hệ thống tri thức khoa học chuyên ngành, đồng thời chú ý đến chuẩn năng lực và chương trình môn học tương ứng ở trường phổ thông. Chú ý đến những nguyên tắc lựa chọn nội dung dạy học, hiện đại hóa nội dung đào tạo theo hướng tinh giản những kiến thức lạc hậu, không thiết thực, tăng cường kiến thức hiện đại và thực tiễn.

4. Kết luận

Qua phân tích trên có thể thấy tiêu chuẩn năng lực GV có vị trí hàng đầu trong chính sách đào tạo và phát triển đội ngũ GV của các nước. Tại các nước có sử dụng nhiều mô hình trong đào tạo GV, các tiêu chuẩn này có vai trò rất quan trọng trong việc đào tạo và sử dụng GV. Ngoài ra, chuẩn nghề nghiệp GV được xây dựng để đáp ứng mục tiêu đào tạo và phát triển đội ngũ GV, những người có thể trang bị cho người học những năng lực cần thiết để đáp ứng những thay đổi của xã hội và thời đại. Do vậy, phải xuất phát từ những năng lực nào nhà trường cần phải trang bị cho người học để xác định những năng lực nào GV cần phải được trang bị trong quá trình đào tạo. Mỗi quốc gia xây dựng chuẩn nghề nghiệp GV phù hợp với định hướng, yêu cầu, thực tiễn phát triển giáo dục. Từ kết quả có được về năng lực đội ngũ, các cấp quản lý định ra chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đúng đắn trong tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu mới; xác nhận năng lực nghề nghiệp cho GV mới vào nghề dạy học hoặc những người đã tham gia giảng dạy như GV.

Lời cảm ơn

Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ “Nghiên cứu sự phù hợp nghề dạy học của sinh viên các trường đại học sư phạm ở Việt Nam”, mã số B2021-TNA-09. Tác giả xin trân trọng cảm ơn Tiến sĩ Nguyễn Văn Cường, Trường Đại học Potsdam, Cộng hòa Liên bang Đức vì những góp ý, tư vấn quý báu cho nghiên cứu này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. Q. Pham, *Developing teacher training programs: Theoretical and practical issues*. Thai Nguyen University Publishing House, 2013.
- [2] V. C. Nguyen and D. N. Nguyen, *Developing pedagogical competence in teacher training*, High School Education Development Project Phase 2, Ministry of Education and Training, 2018.
- [3] H. Q. Pham, T. P. Ha, and D. N. Nguyen, “Model of teacher training of some countries in the world and lessons for Vietnam,” *Journal of Education*, vol. 466, no. 2, pp. 6-11, 2020.
- [4] R. Krisnaveni and I. Anithy, “Educators’ professional characteristics,” *Quality Assurance in Education*, vol. 15, no. 2, pp. 149-161, 2007.
- [5] Q. C. Vu, *Introduction to the model of training high school and professional secondary teachers in some countries and lessons for Vietnam*. Vietnam Education Publishing House, 2011.
- [6] Ministry of Education and Training (MOET), *Guidelines for applying professional standards of high school teachers to teacher evaluation*. University of Education Publishing House, 2009.
- [7] Ministry of Education and Training (MOET), *Professional standards for teachers of general education institutions*, Hanoi, 2018.
- [8] M. H. Pham, *Some issues of Vietnamese education to the 21st century*. Vietnam Education Publishing House, 2011.
- [9] X. H. Pham and T. H. Nguyen, “Innovating teacher training methods: trends and solutions to be applied at Ho Chi Minh City University of Education,” *Journal of Science, Ho Chi Minh City University of Education*, vol. 5, pp. 10-11, 2013.
- [10] T. T. Hoang and T. H. Ninh, “Developing teacher training programs to meet the requirements of general education innovation in Vietnam,” *VNU Journal of Science: Education Research*, vol. 33, no. 2, pp. 52-60, 2017, doi:10.25073/2588-1159/vnuer.4090.
- [11] M. Bernhard and T. P. H. Nguyen, *The way to improve the quality of teacher training institutions reform - Theoretical basis and solutions*. University of Education Publishing House, 2004.
- [12] T. N. B. Nguyen, “Developing teaching as a profession,” *VNU Journal of Science: Education Research*, vol. 32, no. 2, pp. 59-69, 2015.
- [13] D. T. Nguyen, *Vocational education curriculum*. Vietnam Education Publishing House, 2011.
- [14] National Board for Professional Teacher Standards (NBPTS), *The five core propositions*, The United States of America, 2016.
- [15] National Council for Accreditation of Teacher Education (NCATE), *Professional standards for the accreditation of schools, colleges, and departments of education*, The United States of America, 2002.

-
- [16] Common European Principles on Teacher Competences and Qualifications (CEPTCQ), *Quoted in commission communication improving the quality of teacher education*, Brussels, Belgium, 2007.
- [17] Driving forward Professional Standard for Teachers (DPST), *Standard for initial teacher education*, Scotland, 2006.
- [18] European Commission (EC), *Education and training 2010 programme cluster teachers and trainers: Relationships between teacher education institutions and schools*, Report on Peer Learning Activity, Copenhagen, Denmark, 2007.
- [19] Training and Development Agency for Schools (TDAS), *Professional standards for teacher in England*, London, The United of Kingdom, 2007.
- [20] Australia Institute for Teaching and School Leadership (AITSL), *Australian professional standards for teachers*, Australia, 2011.
- [21] D. N. Nguyen, "Experiences from the Master of Teaching model of the University of Wollongong (Australia)," *Journal of Education*, Special Issue October, pp. 164-167, 2016.
- [22] Ministeril Council on Education (MCE), *Employment training and youth affairs: A national framework for professional standards for teaching*, Australia, 2003.
- [23] Teacher Registration Board of Western Australia (TRBWA), *Professional standards for teachers in western Australia*, Australia, 2012.
- [24] A. Bautista, J. Wong, and S. Gopinathan, *Teacher professional development in Singapore: Depicting the landscape*. Nanyang Technological University, National Institute of Education, Singapore, 2015.